TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2023/DS-ST
Ngày 27 - 7 - 2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Tới

Ông Hồ Quang Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Nga Muội – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Vào ngày 12, 26 và 27 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2021/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2021/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Thanh B, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Bé N là trợ giúp viên trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Trang Anh H, sinh năm 1958 (có mặt)

Bà Huỳnh Chúc P, sinh năm 1960 (có mặt)

Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966 (có mặt).
2. Bà Nguyễn Thị Hồng N1 (vợ ông B, xin vắng mặt)

3. Chị Nguyễn Diễm M (Xin vắng mặt).
4. Anh Nguyễn Văn H1 (Vắng mặt).
5. Bà Đỗ Hồng N2 (Vắng mặt).
6. Anh Trần Thanh L (Xin vắng mặt).
7. Chị Phạm Hồng Ú (Xin vắng mặt).
8. Anh Trang Vũ K (Vắng mặt).
9. Chị Nguyễn Bảo K1 (Vắng mặt).
10. Anh Trang Tuấn K2 (Vắng mặt).
11. Anh Trang Khánh D (Vắng mặt).
12. Chị Nguyễn Thị L1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Ngân hàng N4- Chi nhánh huyện T, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11/5/2021 của nguyên đơn ông Trần Thanh B trong quá trình xét xử và tại phiên tòa *trình bày*:

Nguồn gốc đất là của bà ngoại vợ bà Nguyễn Văn L2 (đã chết năm 1969) và mẹ vợ là bà Trần Thị H2, sinh năm 1929, vợ là Nguyên Thị Hồng N3, ông B sử dụng đất từ năm 1984 do bà H2 cho mượn ở. Đến năm 1990 do ông được xem xét cất nhà tình nghĩa nhưng ông không có đất nên bà H2 kiêu các anh chị em về làm biên bản hợp gia đình ngày 10.02.1990 để cho ông phần đất diện tích đất ngang 7 mét, dài 50 mét, tọa lạc tại khóm B, thị trấn T, tại thời điểm cho đất bà H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, nhưng được cấp bao nhiêu ông không biết, lúc đó ông cất nhà ở trên phần đất này ở ổn định từ năm 1990 đến năm 2020 ông sửa chữa nhà thì ông H và bà P ngăn cản, phần đất ông hiện nay bà H2 chuyển cho Nguyễn Thanh T là em vợ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông yêu cầu công nhận việc ông Nguyễn Thanh T tặng cho ông phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 529,1m^2, tọa lạc tại khóm B, thị trấn T, huyện T; yêu cầu ông Trang Anh H và bà Huỳnh Trúc P1 chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất của ông.

***- Tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn trình bày*:**

+ ***Bị đơn ông Trang Anh H*** trình bày: Về nguồn gốc đất là do mẹ ông là bà Trần Thị T1 tặng cho vào ngày 19/11/2014, tổng diện tích 16.393,8m^2, ông đã tách cho cháu T2 Kỳ Châu diện tích 5.154m^2, đã tách quyền sử dụng đất, còn lại là 11.239,8m^2, hiện nay ông đứng tên Quyền sử dụng đất. Bà Trần Thị H2 và bà Trần Thị T1 là chị em ruột, nguồn gốc đất bà H2 và bà T1 là do bà ngoại ông cho, cho 02 diện tích bằng

nhau, phía bà H2 nay ông T đứng tên, bên phía bà T1 do ông đứng tên (bao gồm phần tách cho T2 Kỳ C đứng tên), khi nhà nước quy hoạch lộ giới thì ông phát hiện phía bên ông T đứng tên quyền sử dụng đất, ông B sử dụng ngang mặt tiền dài hơn phía bên ông quản lý sử dụng. Do nguồn gốc đất được cho bằng nhau nhưng phát hiện ông B sử dụng ngang mặt tiền dài hơn nên ông xác định có việc lấn chiếm ông mới ngăn cản. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của ông B, ông yêu cầu xác định rõ diện tích được cấp của bà H2 và bà T1 giữa 2 phần bằng nhau, nếu ai lấn chiếm thì phải trả lại. Tại phiên tòa, ông xác định ông không có ngăn cản ông B sử dụng đất mà là do vợ ông là bà P1 ngăn cản.

+ *Bị đơn bà Huỳnh Chúc P* trình bày: Về nguồn gốc đất như ông H trình bày là đúng, khoảng năm 1990 ông B cất nhà đầu tiên ông B có hỏi bà mượn đất giáp ranh để cất nhà. Ông H không biết việc này do bận đi công tác không có mặt thường xuyên ở nhà, nhưng khi sữa nhà ông B lại cậm lấn qua thêm một ít, nên khi ông B cất nhà bà có ngân cản. Bà thống nhất lời trình bày với ông H.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Thanh T trình bày: Nguồn gốc đất là của mẹ ông để lại được nhà nước cấp với diện tích 17.680m^2, vào năm 2004 ông sử dụng canh tác đến nay, còn phần đất tranh chấp là vào năm 1990 mẹ bà có cho chị tên Nguyễn Thị Hồng N1 và ông Trần Thanh B diện tích ngang 7 mét, dài 50 mét, ông B và bà N1 cất nhà ở từ năm 1990 cho đến năm 2021, chưa tách quyền sử dụng là do ông nợ ngân hàng nên chưa tách được, năm 2021 nhà nước cho nhà tình nghĩa ông B mới đắp nền cất nhà thì ông H và bà P ngăn cản mới xảy ra tranh chấp. Hiện nay, phần đất là do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất là tài sản riêng của ông, hộ của ông hiện tại cũng chỉ có một mình ông. Ông đã thực hiện trả nợ cho ngân hàng xong và đã lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Ông đồng ý tiếp tục tặng cho ông Trần Thanh B phần đất diện tích 529,1m^2, tọa lạc tại khóm B, thị trấn T, huyện T, ông đồng ý tách quyền sử dụng đất cho ông B đứng tên.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng N1 (vợ của ông B) trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2022: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông B, bà thống nhất giao cho ông B được toàn quyền quyết định về phần đất tranh chấp. Bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

+ Chị Nguyễn Thị Diễm M1, anh Trần Thanh L trình bày tại đơn xin không tham gia phiên tòa ngày 04/5/2022; **chị Phạm Hồng Ú** biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2022: Thống nhất với lời trình bày của ông B, chị M1, anh L, chị Ú xin xét xử vắng mặt.

***+ Ngân hàng N4 – chi nhánh huyện T** trình bày:* Ông Nguyễn Thanh T có vay vốn ngân hàng nhưng hiện nay ông T thực hiện xong nghĩa vụ vay vốn nên ngân hàng không khởi kiện trong vụ kiện này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuy nhiên thời hạn giải quyết vụ án, thời hạn hoãn phiên toà và thời hạn ngừng phiên tòa còn quá thời hạn đề nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm; Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện T, bà N1, chị M1, chị Ú, anh L có yêu cầu xin vắng mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu công nhận Nguyễn Thanh T tặng cho ông phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 529,1m^2 và yêu cầu ông Trang Anh H, bà Huỳnh Chúc P không được ngăn cản ông B sử dụng phần đất này. Quá trình giải quyết vụ án đưa ông Nguyễn Thanh T với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, nên Hội đồng xét xử xác định tư cách tố tụng của ông T là bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án mới toàn diện.

Tại phiên tòa, ông H yêu cầu chuyển hồ sơ về cho Ủy ban nhân dân thị trấn huyện T hòa giải cơ sở lại, xét thấy hồ sơ vụ án thể hiện Ủy ban nhân dân thị trấn T có lập biên bản về việc hòa giải không thành giữa ông B, ông T và ông H. Tại phiên tòa, ông B và ông T đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án, không đồng ý chuyển về Ủy ban nhân dân thị trấn H3 lại vì có hòa giải thì cũng không thể nào thỏa thuận được với ông H và bà P. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc chuyển hồ sơ về Ủy ban nhân dân thị trấn H3 là không cần thiết, vì mâu thuẫn giữa các bên đã gay gắt, trầm trọng nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đối với ông Trang Kỳ C1, bản vẽ thể hiện phần đất ông C1 quản lý là phần đất trồng lúa. Tại phiên tòa, ông H cũng xác định phần diện tích tranh chấp thuộc về phần đất vườn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BR 309774 ngày 19/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp hộ ông Trang Anh H đứng nhưng phần đất là của mẹ ông cho riêng ông. Còn phần đất của ông C1 quản lý là một phần đất diện tích 5.184m^2 nằm trong phần đất trồng lúa không liên quan đến phần đất tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa ông Trang Kỳ C1 vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh B yêu cầu: Công nhận Nguyễn Thanh T tặng cho ông phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 529,1m^2 và yêu cầu ông Trang Anh H, bà Huỳnh Chúc P chấm dứt hành vi ngăn cản ông B sử dụng phần đất này.

Đối với phần đất của ông Trang Anh H, Hội đồng xét xử xét thấy, tại GCNQSDĐ số BR 309774 ngày 19/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Trang A Hào đứng tên thửa số 14, tờ bản đồ số 39 diện tích 2.677,4m^2 (đất ở và đất trồng cây lâu năm) thửa đất này tiếp giáp trực tiếp với phần đất tranh chấp. Theo đo đạc thực tế thửa số 14 với diện tích 3.168,2m^2 (chưa tính phần diện tích đất tranh chấp), so với GCNQSDĐ thì diện tích đất ông H quản lý dư 3.168,2m^2 - 2.677,4m^2 = 490,8m^2.

Việc ông H cho rằng, phần đất ở và đất vườn (đất trồng cây lâu năm) thực tế có nhiều hơn GCNQSDĐ được cấp là do ông ban ruộng (đất trồng lúa) thành đất vườn nên diện tích có lớn hơn. Nếu thực tế như ông H trình bày thì diện tích đất ở và đất vườn sẽ tăng còn đất ruộng sẽ giảm lại. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cộng cả phần đất ở, đất vườn phần đất trồng lúa vào để so sánh với phần đất tổng thể phần đất thì thấy phần đất ruộng theo GCNQSDĐ số BR 309775 do UBND huyện T cấp cho hộ ông H thửa số 178, tờ bản đồ số 30, diện tích 8.532,4m^2 (phần đất trồng lúa) + 2.677,4m^2 (phần đất ở và đất trồng cây lâu năm theo GCNQSDĐ số BR 309774 nêu trên) + 5.184m^2 (đất trồng lúa mà ông H cho rằng đã cho ông T2 Kỳ Châu), tổng là 16.393,8m^2, so với diện tích theo đo đạc thực tế thì diện tích đất thực tế dư so với phần đất được cấp đến 1.694,1m^2.

Đối với phần đất của ông Nguyễn Thanh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Phần đất ông GCNQSDĐ ngày 12/10/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T diện tích 17.680m^2, theo đo đạc thực tế là 17.847,2m^2 chưa tính phần diện tích đất tranh chấp thì diện tích đất ông T quản lý sử dụng dư so với GCNQSDĐ là 17.847,2m^2 - 17.680m^2 = 167,2m^2.

Như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy phần diện tích đất thực tế mà ông H và ông T quản lý đều dư so với GCNQSDĐ được cấp. Tuy nhiên, phần diện tích đất ông H (chưa tính phần tranh chấp) thì dư nhiều hơn phần diện tích đất ông T quản lý sử dụng.

[4] Xét về quá trình sử dụng đất phần đất diện tích 529,1m^2: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần diện tích tranh chấp là do ông B quản lý sử dụng từ năm 1990

đến nay, tuy nhiên bị đơn ông H và bà P cho rằng khi ông B xây dựng nhà là do gia đình bà cho ông B mượn, còn phần diện tích mặt tiền giữa đất ông T và đất ông H đứng tên có diện tích bằng nhau, nên yêu cầu chia mặt tiền đất ra làm hai phần bằng nhau, phần đất thuộc về bên nào thì bên đó quản lý sử dụng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc yêu cầu này của ông H và bà P là không có cơ sở chấp nhận vì nếu tính phần đất mặt tiền từ M1-M2-M3-M4-M5 có diện tích ngang 72,9m (bao gồm đất ông H và ông T được cấp QSDĐ) nếu chia làm đôi thì mỗi bên với diện tích mặt tiền ngang 36,45m, hiện tại ông H đang quản lý phần diện tích đất chiều ngang mặt tiền (không tranh chấp) là 33,92m (từ M), nên theo ông H trình bày thì ông H còn thiếu chiều ngang 2,53m (trong đó, 2,39m tính từ M4-M3 và đo thêm về hướng M2 diện tích 0,14m) mới đủ diện tích đất chiều ngang của ông H). Tuy nhiên, từ vị trí M4-M2-M3 diện tích ngang là 7,71m, chiều dài đến M15-M16-M17, với tổng diện tích 529,1m^2 là do ông B quản lý sử dụng từ năm 1990 đến nay và phần đất này thuộc GCNQSDĐ của ông T đứng tên, thời điểm ông B cất nhà tình nghĩa vào năm 1990 thì phía gia đình ông H, bà P và bà Trần Thị T1 (là mẹ của ông H, cũng là người đứng tên QSDĐ thời điểm đó) cũng không ngăn cản hay phản đối gì. Bà P cho rằng khi ông B cất nhà vào năm 1990 thì có hỏi mượn đất bà để cất nhà nhưng ông B không thừa nhận, phía bà P và ông H không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc ông B mượn đất. Như vậy, có cơ sở xác định phần diện tích đất 529,1m^2 là do ông B cùng gia đình ông quản lý sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay. Phần diện tích đất này hiện nay thuộc trong GCNQSDĐ do ông T đứng tên, ông T thừa nhận phần đất này đã được mẹ của ông là bà H2 cho ông B và gia đình ông B quản lý sử dụng từ trước đến nay, ông thống nhất với việc cho đất này. Tuy nhiên, tại thời điểm ông T được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ bà H2 sang cho ông T đứng tên) bao gồm luôn cả phần đất mà bà H2 cho gia đình ông B quản lý, sử dụng thì ông B vẫn biết và đồng ý để cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Vì vậy, ông T là người có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất này, hiện nay ông T vẫn tự nguyện tặng cho phần đất này cho ông B quản lý, sử dụng và yêu cầu công nhận việc ông tặng cho ông B phần đất diện tích 529,1m^2. Đối với bà T3 là vợ của ông B cũng đồng ý theo yêu cầu của ông B và không có ý kiến gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B về việc công nhận việc ông T tặng cho toàn bộ phần đất diện tích 529,1m^2 cho ông B quản lý sử dụng.

Như phân tích nêu trên, nhận thấy phần diện tích đất tranh chấp là do nguyên đơn B quản lý sử dụng từ trước đến nay, hiện nay được chủ sử dụng đất hợp pháp là ông T thống nhất công nhận cho ông B và được Hội đồng xét xử chấp nhận, do đó buộc ông Trang Anh H và bà Huỳnh Trúc P1 không được có hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh B đối với phần đất diện tích đất nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định, phân tích tại mục [3] và [4] Hội đồng xét xử xét thấy việc yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Đối với việc ông T vay nợ và thế chấp tại Ngân hàng, hiện nay ông T đã trả nợ và tất toán xong, đã được trao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, Ngân hàng cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét.

[6] Xét đề nghị nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn xét thấy phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn T4 tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T tự nguyện trả lại cho nguyên đơn toàn bộ chi phí tố tụng là 20.103.000 đồng.

[8] Về án phí: Bị đơn H, P1 là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định; bị đơn T phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157 và 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 169 Bộ luật dân sự; các Điều 167, 168, 169, 188 Luật Đất đai năm 2013 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thanh B:

- Công nhận việc ông Nguyễn Thanh T tự nguyện tặng cho ông Trần Thanh B phần đất diện tích 529,1m^2 (thửa số 2, 3 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 22/02/2022 của Trung tâm K3 thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh C).

Buộc ông Trang Anh H và bà Huỳnh Trúc P1 chấm dứt hành vi cản trở ông Trần Thanh B quản lý, sử dụng đối với phần đất diện tích đất nêu trên.

(Có bản vẽ hiện trạng ngày 22/2/2022 của Trung tâm K3 thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh C photo kèm theo).

Ông B được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Chi phí thẩm định, đo đạc: Bị đơn T trả cho nguyên đơn B chi phí thẩm định, đo đạc số tiền 20.103.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trang Anh H và bà Huỳnh Trúc P1 được miễn theo quy định. Bị đơn T chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng.

4. Án xử sơ thẩm, những người có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thanh Thủy